



Mường Tè, ngày tháng 9 năm 2021

KẾ HOẠCH

Triển khai thực hiện Kết luận số 112-KL/TU, ngày 03/6/2021
của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về tiếp tục thực hiện Đề án
“Nâng cao chất lượng giáo dục vùng đặc biệt khó khăn”

Thực hiện Kết luận số 112-KL/TU, ngày 03/6/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về việc tiếp tục thực hiện Đề án “Nâng cao chất lượng giáo dục vùng đặc biệt khó khăn”.

Ban Chấp hành Đảng bộ huyện ban hành Kế hoạch thực hiện Kết luận số 112-KL/TU của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh, cụ thể như sau:

I- MỤC ĐÍCH YÊU CẦU

1. Mục đích

Tiếp tục đưa Đề án “Nâng cao chất lượng giáo dục vùng đặc biệt khó khăn” thực sự đi vào đời sống sinh hoạt chính trị, nội dung công tác của toàn ngành Giáo dục và Đào tạo và hệ thống chính trị của các cấp chính quyền địa phương.

Hoàn thành nhiệm vụ, chỉ tiêu về giáo dục hàng năm, nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, thực hiện công bằng trong tiếp cận giáo dục giữa các vùng trong huyện, giảm dần khoảng cách về chất lượng giáo dục toàn diện giữa các vùng trong huyện.

2. Yêu cầu

Tiếp tục đẩy mạnh công tác giáo dục, tuyên truyền, phổ biến nội dung của Kết luận 112-KL/TU về tiếp tục thực hiện Đề án “Nâng cao chất lượng giáo dục vùng đặc biệt khó khăn” đến cấp ủy, chính quyền, Nhân dân các xã vùng đặc biệt khó khăn và cán bộ quản lý, giáo viên, người lao động trong ngành giáo dục phải nhận thức sâu sắc về các chỉ tiêu đề ra đối với vùng đặc biệt khó khăn. Từ đó xây dựng được kế hoạch, chương trình hành động cụ thể, thiết thực trong việc thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ chuyên môn của đơn vị trong từng năm học.

II- MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

Tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng giáo dục vùng đặc biệt khó khăn; tập trung nâng cao chất lượng dạy học, giáo dục toàn diện về kiến thức, đạo đức, thể chất, kỹ năng sống cho học sinh; quan tâm đầu tư xây dựng cơ sở vật chất trường lớp, trang thiết bị dạy học đáp ứng theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018. Rút ngắn dần khoảng cách giữa các vùng đặc biệt khó khăn với các vùng thuận lợi trên địa bàn huyện và tỉnh.

2. Mục tiêu đến năm 2025

2.1. Đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên

Giáo viên có trình độ đào tạo đạt chuẩn trở lên đạt trên 85%; 100% trường được bố trí giáo viên cơ bản đảm bảo thực hiện Chương trình giáo dục mầm non, Chương trình giáo dục phổ thông 2018; 100% trường tiểu học có giáo viên dạy tiếng Anh, Tin học; 100% trường có học sinh bán trú được hỗ trợ kinh phí thuê nhân viên nấu ăn.

2.2. Chất lượng học tập, rèn luyện của học sinh

Giáo dục mầm non: Duy trì huy động nhà trẻ ra lớp đạt từ 24,1% trở lên, trẻ 3-5 tuổi đạt 98,5% trở lên; tổ chức cho 100% trẻ nhà trẻ và trẻ mẫu giáo ăn bán trú tại trường.

Giáo dục tiểu học: Duy trì tỷ lệ huy động học sinh trong độ tuổi đến trường đạt từ 99% trở lên; duy trì việc đưa học sinh lớp 3, 4, 5 ở các điểm trường lẻ về học tại điểm trường trung tâm đạt từ 90% trở lên; 100% trường tổ chức cho học sinh học 2 buổi/ngày; trên 99% học sinh đạt kết quả giáo dục từ hoàn thành trở lên (*trong đó: Hoàn thành tốt đạt 45% trở lên*); trên 99% số học sinh hoàn thành chương trình tiểu học; 100% trường tiểu học triển khai dạy học ngoại ngữ cho học sinh từ lớp 3.

Giáo dục trung học cơ sở: Duy trì huy động học sinh trong độ tuổi ra lớp đạt 95% trở lên; trên 99% số học sinh xếp loại hạnh kiểm từ trung bình trở lên (*trong đó: Khá, tốt trên 96%*); học sinh xếp loại học lực từ trung bình trở lên đạt trên 95% (*trong đó: Khá, giỏi 40%*) tỷ lệ chuyển lớp (*tính đến ngày 30/8*) 99% trở lên; duy trì học sinh tốt nghiệp THCS đạt trên 99%.

2.3. Cơ sở vật chất và điều kiện đảm bảo cho việc dạy, học

Tập trung đầu tư xây dựng phòng học còn thiếu tại các điểm trường trung tâm, hệ thống phòng chức năng, nhà bếp, nhà ăn, công trình nước hợp vệ sinh, xóa phòng học tạm (*không còn phòng học mượn, tạm*); đáp ứng trên 80% nhu cầu phòng ở cho học sinh bán trú; tỷ lệ trường học được xây dựng kiên cố đạt 100%.

2.4. Duy trì và nâng cao kết quả phổ cập giáo dục

10/10 xã đặc biệt khó khăn giữ vững chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi; phổ cập giáo dục tiểu học có 01/10 xã đạt chuẩn mức độ 2 và 09/10 xã đạt chuẩn mức độ 3; phấn đấu đến năm 2025 có 10/10 xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 2 (*trong đó: Có 07/10 xã đạt mức độ 2, 03/10 xã đạt chuẩn mức độ 3*); xóa mù chữ có 05/10 xã đạt chuẩn mức độ 1 và 05/10 xã đạt chuẩn mức độ 2.

2.5. Xây dựng trường chuẩn Quốc gia

Trường Mầm non: Có 03/10 trường (*Can Hồ, Mù Cà, Nậm Khao*) đã được công nhận trường chuẩn Quốc gia (*đạt 30%*); dự kiến đến năm 2025, công nhận thêm 02 trường vùng khó đạt chuẩn Quốc gia (*Bum Tở, Ka Lăng*) và công nhận lại 03 đơn vị (*Can Hồ năm 2022, Mù Cà năm 2023, Nậm Khao năm 2025*).

Trường Tiểu học: Có 02/05 trường (*Ka Lăng, Mù Cà*) đã được công nhận trường chuẩn Quốc gia (*đạt 18,2%*), dự kiến đến năm 2025, không công nhận thêm trường đạt chuẩn Quốc gia (*do các đơn vị trường thực hiện đề án sáp nhập*).

Trường THCS: Có 02/11 trường (*Can Hồ, Vàng San*) đã được công nhận trường chuẩn Quốc gia (*đạt 18,2%*); dự kiến đến năm 2025, công nhận thêm 02 trường vùng khó đạt chuẩn Quốc gia (*Ka Lăng năm 2022, Mù Cà năm 2023*), công nhận lại 02 trường *Vàng San năm 2024, Can Hồ năm 2025*).

III- NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

1. Công tác tuyên truyền

Tiếp tục quán triệt, thực hiện tốt các chỉ thị, nghị quyết, các chủ trương của Đảng, Nhà nước, của tỉnh về phát triển giáo dục. Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy Đảng, sự quản lý của Nhà nước, sự phối hợp đồng bộ giữa các cấp, các ngành, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội đối với giáo dục vùng đặc biệt khó khăn. Tập trung thực hiện toàn diện các mục tiêu, nhiệm vụ của Đề án và Kết luận tiếp tục thực hiện Đề án trong giai đoạn 2021-2025, nhất là các mục tiêu chưa đạt, khó đạt, duy trì và nâng cao các mục tiêu đã đạt. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức của cấp ủy, chính quyền, cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức và Nhân dân trong việc nâng cao chất lượng giáo dục vùng đặc biệt khó khăn, tạo sự đồng thuận, thống nhất cao trong triển khai thực hiện.

2. Nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục vùng đặc biệt khó khăn, đáp ứng yêu cầu dạy và học trong tình hình mới

Thực hiện đổi mới phương pháp dạy học phù hợp với đối tượng học sinh vùng đặc biệt khó khăn, học sinh người dân tộc thiểu số theo hướng phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và vận dụng kiến thức, phát triển các kỹ năng của người học, phát triển phẩm chất, năng lực học sinh theo Chương trình giáo dục mầm non và Chương trình giáo dục phổ thông mới; thực hiện hiệu quả việc dạy tiếng Việt cho trẻ mầm non, tiểu học vùng dân tộc thiểu số; tổ chức tốt các hoạt động giáo dục theo hướng trải nghiệm - thực hành cho trẻ mầm non; tăng cường tổ chức các hoạt động dạy học chính khóa, ngoại khóa gắn với kiến thức, kỹ năng thực tiễn, nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, góp phần tạo nguồn nhân lực có chất lượng ngày càng cao, đáp ứng yêu cầu của xã hội, địa phương.

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và dạy học. Thực hiện nghiêm túc đổi mới hình thức và phương pháp thi, kiểm tra, đánh giá kết quả giáo dục theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, đảm bảo phù hợp với đối tượng, trung thực, khách quan, chống bệnh thành tích trong giáo dục.

Tổ chức tốt công tác nuôi dưỡng học sinh bán trú góp phần tích cực trong việc huy động học sinh ra lớp và nâng cao tỷ lệ chuyên cần; duy trì và nâng cao kết quả phổ cập giáo dục, xóa mù chữ; tăng cường giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh trong giáo dục phổ thông.

3. Tiếp tục phát triển, nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý, đáp ứng yêu cầu thực hiện chương trình giáo dục phổ thông 2018 và sách giáo khoa mới

Thực hiện quyết liệt, phù hợp và hiệu quả việc sắp xếp các cơ sở giáo dục theo Nghị quyết số 19-NQ/TW, ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập. Tiếp tục rà soát, sắp xếp bố trí đội ngũ giáo viên đảm bảo hợp lý giữa các trường, các cấp học, đảm bảo đủ số lượng giáo viên theo biên chế, khắc phục tình trạng thiếu giáo viên, nhất là giáo viên môn ngoại ngữ: Tích cực phối hợp với phòng Nội vụ tham mưu cho cấp có thẩm quyền tuyển dụng, hợp đồng giáo viên đáp ứng nhu cầu thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 (*trước mắt, bố trí giáo viên dạy theo khối lớp tại các đơn vị không bố trí đủ giáo viên giảng dạy*); chú trọng đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục, giáo viên vùng đặc biệt khó khăn.

Tăng cường nâng cao công tác giáo dục chính trị tư tưởng, nâng cao nhận thức, đạo đức nghề nghiệp cho đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục, phát huy tinh thần trách nhiệm trong thực hiện nhiệm vụ, gắn bó với sự nghiệp phát triển giáo dục vùng đặc biệt khó khăn.

4. Huy động nguồn lực đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học và thực hiện chế độ chính sách đối với cán bộ quản lý, giáo viên và học sinh

Tăng cường ngân sách nhà nước chi cho phát triển giáo dục, đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục, tạo điều kiện để các tổ chức cá nhân hỗ trợ phát triển giáo dục vùng đặc biệt khó khăn. Rà soát, tập trung đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học cho các trường vùng đặc biệt khó khăn; xây dựng và nâng cao chất lượng trường đạt chuẩn quốc gia ở các cấp học; quan tâm đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ sinh hoạt và các điều kiện hoạt động của các trường nội trú, bán trú.

Thực hiện kịp thời, đầy đủ các chính sách đối với cán bộ quản lý giáo dục, giáo viên và học sinh.

5. Tăng cường công tác kiểm tra việc triển khai thực hiện các chế độ, chính sách giáo dục, nhất là chế độ, chính sách đối với giáo viên, học sinh (*trong đó: Chú trọng đối với các giáo viên, học sinh ở những điểm bản đặc biệt khó khăn và lớp có học sinh khuyết tật*); tăng cường kiểm tra, đánh giá chất lượng giáo dục vùng đặc biệt khó khăn, đảm bảo đúng thực chất, khách quan, công bằng; kịp thời phát hiện, xử lý nghiêm những vi phạm, hành vi tiêu cực trong thực hiện chế độ chính sách, trong tổ chức thi, kiểm tra đánh giá, kiểm định chất lượng giáo dục và đào tạo.

IV- NGUỒN LỰC

Hàng năm, trên cơ sở nguồn vốn để thực hiện Đề án do UBND tỉnh giao, kết hợp với các nguồn vốn của huyện và công tác xã hội hóa giáo dục; UBND huyện xây dựng dự toán và phân bổ kinh phí chi tiết để thực hiện các nội dung:

- Tổng kinh phí thực hiện: 199,475 tỷ đồng, cụ thể:

- + Hỗ trợ cho học sinh bán trú: 9,003 tỷ đồng.
- + Hợp đồng giáo viên mầm non ngoài biên chế được giao: 5,345 tỷ đồng.
- + Kinh phí thực hiện giáo dục xóa mù chữ: 4,656 tỷ đồng.
- + Kinh phí thực hiện giáo dục tiếp tục sau khi biết chữ: 4,787 tỷ đồng.
- + Kinh phí đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, sách giáo khoa, vở viết và trang thiết bị dạy học: 175,595 tỷ đồng.
- + Kinh phí thanh tra, kiểm tra: 0,61 tỷ đồng.
- + Kinh phí tổng kết: 0,24 tỷ đồng.

(có các phụ lục chi tiết kèm theo)

V- TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các chi, đảng bộ trực thuộc tổ chức quán triệt, tuyên truyền, phổ biến Kết luận số 112 -KL/TU, kế hoạch này đến cán bộ, đảng viên và Nhân dân. Căn cứ chức năng, nhiệm vụ xây dựng kế hoạch cụ thể để triển khai thực hiện đảm bảo phù hợp.

2. Hội đồng Nhân dân huyện phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức giám sát việc triển khai thực hiện kế hoạch này.

3. UBND huyện ban hành kế hoạch cụ thể hằng năm để chỉ đạo triển khai thực hiện nghiêm túc kế hoạch. Tăng cường kiểm tra, đôn đốc thực hiện, tổ chức sơ kết giữa giai đoạn và tổng kết kết thúc giai đoạn năm 2025, đánh giá kết quả thực hiện, báo cáo Ban Thường vụ Huyện ủy, BCH Đảng bộ huyện theo yêu cầu.

4. Ban Tuyên giáo Huyện ủy chủ trì, phối hợp hướng dẫn các cơ quan tuyên truyền, quán triệt Kết luận số 112 -KL/TU và kế hoạch này đến cán bộ, đảng viên và các tầng lớp Nhân dân.

5. MTTQ và các đoàn thể từ huyện đến cơ sở tuyên truyền, vận động đoàn viên, hội viên và Nhân dân các dân tộc trong huyện thực hiện thắng lợi các mục tiêu kế hoạch và phối hợp tổ chức giám sát việc triển khai thực hiện./.

Kế hoạch này được phổ biến đến các chi, đảng bộ trực thuộc.

Nơi nhận:

- Các Đ/c UV BCH Đảng bộ huyện,
- Các Chi, Đảng bộ trực thuộc,
- Các cơ quan, Ban, ngành, đoàn thể huyện,
- Lưu VPHU.

T/M HUYỆN ỦY
BÍ THƯ

Lý Anh Hừ

Phụ lục I

MỤC TIÊU NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC CÁC XÃ ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

(Kèm theo Kế hoạch số -KH/HU, ngày / /2021 của Huyện Ủy Mường Tè)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Năm					
			2020	2021	2022	2023	2024	2025
I	Cán bộ quản lý, giáo viên, giáo viên phụ trách Đoàn - Đội và nhân viên (4 chỉ tiêu)							
1	Giáo viên có trình độ đào tạo đạt chuẩn	%	44.5	52.6	69.9	86.6	90.9	97
2	Trường được bố trí giáo viên cơ bản đảm bảo thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông mới	%	100	100	100	100	100	100
3	Số trường Tiểu học có giáo viên dạy tiếng Anh	%	25	58.3	83.3	100	100	100
4	Trường có học sinh bán trú được hỗ trợ kinh phí thuê nhân viên nấu ăn	%	100	100	100	100	100	100
II	Cơ sở vật chất và điều kiện đảm bảo cho việc dạy, học (2 chỉ tiêu)							
5	Phòng ở cho học sinh bán trú	%	67.6	67.8	71.4	75.8	78.3	80
6	Tỷ lệ trường học được xây dựng kiên cố hóa	%	98.7	98.7	99.3	99.3	100	100
III	Phổ cập giáo dục, xóa mù chữ (03 chỉ tiêu)							
7	PCGD mầm non cho trẻ 5 tuổi	Xã	10	10	10	10	10	10
8	PCGD tiểu học mức độ 2 trở lên	Xã	10	10	10	10	10	10
	PCGD tiểu học mức độ 3	Xã	5	5	5	6	7	9
9	PCGD trung học cơ sở mức độ 1 trở lên	Xã	10	10	10	10	10	10
	PCGD trung học cơ sở mức độ 2 trở lên	Xã	8	8	8	8	9	10
III	Trường chuẩn quốc gia (4 chỉ tiêu)							
10	Mầm non	Trường	4	3	5	5	5	5
11	Tiểu học	Trường	2	2	2	1	0	0
12	Trung học cơ sở	Trường	12	14	17	22	23	26
13	Trung học phổ thông	Trường	0	0	0	0	0	1

TT	Chất lượng học tập và rèn luyện HS		Đơn vị tính	Năm học					Ghi chú
				2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025	
	Giáo dục mầm non (4 chỉ tiêu)	Huy động trẻ nhà trẻ ra lớp	%	29	22	23	23	24	
		Huy động trẻ 3-5 tuổi ra lớp	%	98	98	98	98	98	
		Trẻ nhà trẻ ăn bán trú	%	100	100	100	100	100	
		Trẻ 3-5 tuổi ăn bán trú	%	100	100	100	100	100	
	Giáo dục tiểu học (07 chỉ tiêu)	Huy động học sinh trong độ tuổi đến trường	%	100	100	100	100	100	
		Huy động học sinh lớp 3,4,5 ở các điểm trường lẻ về học tại điểm trường trung tâm	%	94	98	99	99	99	
		Tỷ lệ trường tổ chức học 2 buổi/ ngày	%	100	100	100	100	100	
		Đánh giá kết quả giáo dục học sinh từ Hoàn thành trở lên	%	99	99	99	99	100	
		Đánh giá kết quả giáo dục học sinh từ Hoàn thành tốt trở lên	%	23	28	34	40	45	
		Học sinh hoàn thành chương trình tiểu học	%	100	100	100	100	100	
		Học sinh lớp 3 được học ngoại ngữ theo chương trình mới	%	25	28	100	100	100	
	Giáo dục trung học cơ sở (6 chỉ tiêu)	Huy động học sinh trong độ tuổi đến trường	%	95	96	96	96	97	
		Xếp loại hạnh kiểm từ trung bình trở lên	%	100	100	100	100	100	
		Xếp loại hạnh kiểm khá, tốt	%	95	96	93	96	97	
		Xếp loại học lực từ trung bình trở lên	%	94	94	95	95	96	
		Xếp loại học lực khá, giỏi	%	39	39	39	40	40	
		Tốt nghiệp THCS	%	99	99	99	100	100	
	Giáo dục trung học phổ thông (2 trường) (6 chỉ tiêu)	Tỷ lệ tuyển sinh vào lớp 10 cấp THPT (theo chỉ tiêu UBND tỉnh giao hằng năm)	%	100	100	100	100	100	
		Xếp loại hạnh kiểm từ trung bình trở lên	%	99	99	99	99	99,5	
		Xếp loại hạnh kiểm khá, tốt	%	94	97	97	97	97	
		Xếp loại học lực từ trung bình trở lên	%	93	97	97,5	98	98	
		Xếp loại học lực khá, giỏi	%	57	52,5	52,5	52,5	52,5	
		Hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông và tốt nghiệp THPT	%	100	100	100	100	100	

Phụ lục III

KINH PHÍ HỢP ĐỒNG GIÁO VIÊN MẦM NON NGOÀI BIÊN CHẾ ĐƯỢC GIAO Ở CÁC TRƯỜNG THUỘC XÃ ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN

(Kèm theo Kế hoạch số -KH/HU, ngày / /2021 của Huyện Ủy Mường Tè)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	Huyện/T P	Số HS		Số lớp				Biên chế giáo viên được giao	Biên chế GV cần có theo quy định	Số GV hiện có (đã được tuyển dụng)	GV thiếu cần tuyển dụng bổ sung	GV cần hợp đồng ngoài biên chế giao	Tiền lương hợp đồng giáo viên 1 tháng	Kinh phí hợp đồng GV trong 1 năm học	Kinh phí hợp đồng GV trong 4 năm học
		(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)								
*	Mường Tè	3,411	3,411	171	30	141	171	264	287	255	9	23	6,456	1,336,392	5,345,568
Tổng:		3,411	3,411	171	30	141	171	264	287	255	9	23	6,456	1,336,392	5,345,568

Phụ lục IV

KINH PHÍ THỰC HIỆN PHỔ CẬP GIÁO DỤC, XÓA MÙ CHỮ CÁC XÃ ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN

(Kèm theo Kế hoạch số -KH/HU, ngày / /2021 của Huyện Ủy Mường Tè)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Số tháng	Kinh phí	Thành tiền
Tổng cộng giai đoạn 2021-2025						4,656,960
1	Hỗ trợ giáo viên giảng dạy các lớp xóa mù chữ (XMC)	Lớp	44	45	40,000	3,168,000
2	Hỗ trợ tiền thấp sáng	Lớp	44	45	1,250	99,000
3	Hỗ trợ người học	Người	737	45	1,000	1,326,600
4	Mua sách giáo khoa cho học viên mượn	Bộ	421	0	120	38,760
5	Mua sách cho giáo viên mượn	Bộ	25	0	120	2,160
6	Hỗ trợ kinh phí tổ chức thi hoàn thành chương trình XMC:	lớp	44	0	2,550	22,440
Năm 2021						1,968,000
1	Hỗ trợ giáo viên giảng dạy các lớp XMC: 8.000.000/01lớp/01 tháng và không quá 09 tháng	Lớp	18	9	8,000	1,296,000
2	Hỗ trợ tiền thấp sáng 250.000 đồng/01 lớp/01 tháng; không quá 09 tháng	Lớp	18	9	250	40,500
3	Hỗ trợ người học 200.000 đồng/người/01 tháng; không quá 09 tháng	Người	323	9	200	581,400
4	Mua sách giáo khoa cho học viên mượn/05 năm	Bộ	323		120	38,760
5	Mua sách cho giáo viên mượn/05 năm	Bộ	18		120	2,160
6	Hỗ trợ kinh phí tổ chức thi hoàn thành chương trình XMC: (2 giám thị x170.000đ/ngày/lớp; 02 giám khảo x 170.000đ/ngày/lớp; 01 giám sát thi 01 x 170.000/ngày/lớp)	lớp	18		510	9,180
Năm 2022						1,566,000
1	Hỗ trợ giáo viên giảng dạy các lớp XMC: 8000.000/01lớp/01 tháng và không quá 09 tháng	Lớp	15	9	8,000	1,080,000
2	Hỗ trợ tiền thấp sáng 250.000 đồng/01 lớp/01 tháng; không quá 09 tháng	Lớp	15	9	250	33,750
3	Hỗ trợ người học 200.000 đồng/người/01 tháng; không quá 09 tháng	Người	247	9	200	444,600
4	Mua sách giáo khoa cho học viên mượn/05 năm		60			0
5	Mua sách cho giáo viên mượn/05 năm		5			0
6	Hỗ trợ kinh phí tổ chức thi hoàn thành chương trình XMC: (2 giám thị x170.000đ/ngày/lớp; 02 giám khảo x 170.000đ/ngày/lớp; 01 giám sát thi 01 x 170.000/ngày/lớp)	lớp	15		510	7,650

Năm 2023						614,160
1	Hỗ trợ giáo viên giảng dạy các lớp XMC: 8.000.000/01lớp/01 tháng và không quá 09 tháng	Lớp	6	9	8,000	432,000
2	Hỗ trợ tiền thấp sáng 250.000 đồng/01 lớp/01 tháng; không quá 09 tháng	Lớp	6	9	250	13,500
3	Hỗ trợ người học 200.000 đồng/người/01 tháng; không quá 09 tháng	Người	92	9	200	165,600
4	Mua sách giáo khoa cho học viên mượn/05 năm		38			0
5	Mua sách cho giáo viên mượn/05 năm		2			0
6	Hỗ trợ kinh phí tổ chức thi hoàn thành chương trình XMC: (2 giám thị x 170.000đ/ngày/lớp; 02 giám khảo x 170.000đ/ngày/lớp; 01 giám sát thi 01 x 170.000/ngày/lớp)	lớp	6		510	3,060
Năm 2024						410,640
1	Hỗ trợ giáo viên giảng dạy các lớp XMC: 8.000.000/01lớp/01 tháng và không quá 09 tháng	Lớp	4	9	8,000	288,000
2	Hỗ trợ tiền thấp sáng 250.000 đồng/01 lớp/01 tháng; không quá 09 tháng	Lớp	4	9	250	9,000
3	Hỗ trợ người học 200.000 đồng/người/01 tháng; không quá 09 tháng	Người	62	9	200	111,600
4	Mua sách giáo khoa cho học viên mượn/05 năm					0
5	Mua sách cho giáo viên mượn/05 năm					0
6	Hỗ trợ kinh phí tổ chức thi hoàn thành chương trình XMC: (2 giám thị x 170.000đ/ngày/lớp; 02 giám khảo x 170.000đ/ngày/lớp; 01 giám sát thi 01 x 170.000/ngày/lớp)	lớp	4		510	2,040
Năm 2025						98,160
1	Hỗ trợ giáo viên giảng dạy các lớp XMC: 8.000.000/01lớp/01 tháng và không quá 09 tháng	Lớp	1	9	8,000	72,000
2	Hỗ trợ tiền thấp sáng 250.000 đồng/01 lớp/01 tháng; không quá 09 tháng	Lớp	1	9	250	2,250
3	Hỗ trợ người học 200.000 đồng/người/01 tháng; không quá 09 tháng	Người	13	9	200	23,400
4	Mua sách giáo khoa cho học viên mượn/05 năm					0
5	Mua sách cho giáo viên mượn/05 năm					0
6	Hỗ trợ kinh phí tổ chức thi hoàn thành chương trình XMC: (2 giám thị x 170.000đ/ngày/lớp; 02 giám khảo x 170.000đ/ngày/lớp; 01 giám sát thi 01 x 170.000/ngày/lớp)	Lớp	1		510	510

Ghi chú: Hỗ trợ chế độ giảng dạy của giáo viên tương đương hình thức tăng giờ với mức lương bậc hai vùng thuận lợi

Phụ lục V

KINH PHÍ THỰC HIỆN GIÁO DỤC TIẾP TỤC SAU KHI BIẾT CHỮ CÁC XÃ ĐBKK GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

(Kèm theo Kế hoạch số -KH/HU, ngày / /2021 của Huyện Ủy Mường Tè)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Số tháng	Kinh phí	Thành tiền
Tổng cộng giai đoạn 2021-2025						4,787,760
1	Hỗ trợ giáo viên giảng dạy các lớp giáo dục tiếp tục sau khi biết chữ (GDTTSBC)	Lớp	64	30	40,000	3,072,000
2	Hỗ trợ tiền thấp sáng	Lớp	64	30	1,250	96,000
3	Hỗ trợ người học	Người	1,291	30	1,000	1,549,200
4	Mua sách giáo khoa cho học viên mượn	Bộ	651	0	120	36,120
5	Mua sách cho giáo viên mượn	Bộ	31	0	120	1,800
6	Hỗ trợ kinh phí tổ chức thi hoàn thành chương trình GDTTSBC	lớp	64	0	2,550	32,640
Năm 2021						1,149,270
1	Hỗ trợ giáo viên giảng dạy các lớp GDTTSBC: 8.000.000/01lớp/01 tháng và không quá 06 tháng	Lớp	15	6	8,000	720,000
2	Hỗ trợ tiền thấp sáng 250.000 đồng/01 lớp/01 tháng; không quá 06 tháng	Lớp	15	6	250	22,500
3	Hỗ trợ người học 200.000 đồng/người/01 tháng; không quá 06 tháng	Người	301	6	200	361,200
4	Mua sách giáo khoa cho học viên mượn/05 năm	Bộ	301		120	36,120
5	Mua sách cho giáo viên mượn/05 năm	Bộ	15		120	1,800
6	Hỗ trợ kinh phí tổ chức thi hoàn thành chương trình GDTTSBC: (2 giám thị x170.000đ/ngày/lớp; 02 giám khảo x170.000đ/ngày/lớp; 01 giám sát thi 01 x 170.000/ngày/lớp)	lớp	15		510	7,650
Năm 2022						788,910
1	Hỗ trợ giáo viên giảng dạy các lớp GDTTSBC: 8000.000/01lớp/01 tháng và không quá 06 tháng	Lớp	11	6	8,000	528,000
2	Hỗ trợ tiền thấp sáng 250.000 đồng/01 lớp/01 tháng; không quá 06 tháng	Lớp	11	6	250	16,500
3	Hỗ trợ người học 200.000 đồng/người/01 tháng; không quá 06 tháng	Người	199	6	200	238,800
4	Mua sách giáo khoa cho học viên mượn/05 năm		115			0
5	Mua sách cho giáo viên mượn/05 năm		5			0
6	Hỗ trợ kinh phí tổ chức thi hoàn thành chương trình GDTTSBC: (2 giám thị x170.000đ/ngày/lớp; 02 giám khảo x 170.000đ/ngày/lớp; 01 giám sát thi 01 x 170.000/ngày/lớp)	lớp	11		510	5,610

Năm 2023						1,118,550
1	Hỗ trợ giáo viên giảng dạy các lớp GDTSBC: 8.000.000/01lớp/01 tháng và không quá 06 tháng	Lớp	15	6	8,000	720,000
2	Hỗ trợ tiền thấp sáng 250.000 đồng/01 lớp/01 tháng; không quá 06 tháng	Lớp	15	6	250	22,500
3	Hỗ trợ người học 200.000 đồng/người/01 tháng; không quá 06 tháng	Người	307	6	200	368,400
4	Mua sách giáo khoa cho học viên mượn/05 năm		145			0
5	Mua sách cho giáo viên mượn/05 năm		6			0
6	Hỗ trợ kinh phí tổ chức thi hoàn thành chương trình GDTSBC: (2 giám thị x 170.000đ/ngày/lớp; 02 giám khảo x 170.000đ/ngày/lớp; 01 giám sát thi 01 x 170.000/ngày/lớp)	lớp	15		510	7,650
Năm 2024						950,130
1	Hỗ trợ giáo viên giảng dạy các lớp GDTSBC: 8.000.000/01lớp/01 tháng và không quá 06 tháng	Lớp	13	6	8,000	624,000
2	Hỗ trợ tiền thấp sáng 250.000 đồng/01 lớp/01 tháng; không quá 06 tháng	Lớp	13	6	250	19,500
3	Hỗ trợ người học 200.000 đồng/người/01 tháng; không quá 06 tháng	Người	250	6	200	300,000
4	Mua sách giáo khoa cho học viên mượn/05 năm		30			0
5	Mua sách cho giáo viên mượn/05 năm		2			0
6	Hỗ trợ kinh phí tổ chức thi hoàn thành chương trình GDTSBC: (2 giám thị x 170.000đ/ngày/lớp; 02 giám khảo x 170.000đ/ngày/lớp; 01 giám sát thi 01 x 170.000/ngày/lớp)	lớp	13		510	6,630
Năm 2025						780,900
1	Hỗ trợ giáo viên giảng dạy các lớp GDTSBC: 8.000.000/01lớp/01 tháng và không quá 06 tháng	Lớp	10	6	8,000	480,000
2	Hỗ trợ tiền thấp sáng 250.000 đồng/01 lớp/01 tháng; không quá 06 tháng	Lớp	10	6	250	15,000
3	Hỗ trợ người học 200.000 đồng/người/01 tháng; không quá 06 tháng	Người	234	6	200	280,800
4	Mua sách giáo khoa cho học viên mượn/05 năm		60			0
5	Mua sách cho giáo viên mượn/05 năm		3			0
6	Hỗ trợ kinh phí tổ chức thi hoàn thành chương trình GDTSBC: (2 giám thị x 170.000đ/ngày/lớp; 02 giám khảo x 170.000đ/ngày/lớp; 01 giám sát thi 01 x 170.000/ngày/lớp)	lớp	10		510	5,100

Ghi chú: Hỗ trợ chế độ giảng dạy của giáo viên tương đương hình thức tăng giờ với mức lương bậc hai vùng thuận lợi

Phụ lục VI

KINH PHÍ THANH TRA, KIỂM TRA CÁC TRƯỜNG VÙNG ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN GIAI ĐOẠN

(Kèm theo Kế hoạch số -KH/HU, ngày / /2021 của Huyện Ủy Mường Tè)

STT	Nội dung	Xã	Số người tham gia	Số ngày thanh tra	Tiền lưu trú			Tiền ngủ	
					Định mức	Số ngày	Thành tiền	Định mức	Số ngày
	Tổng cộng giai đoạn 2021-2025								
I	Năm 2021								
1	Kiểm tra thực hiện Nghị quyết	3	30	12	150	12	1,800	200	11
2	Kiểm tra các trường thuộc xã Ka Lăng, Tá Bạ, Tá Tổng	3	30	12	150	12	1,800	200	11
3	Kiểm tra thực hiện kết luận kiểm tra các trường thuộc xã Pa Ủ, Mù Cá.	2	20	8	150	12	1,800	200	11
II	Năm 2022					12			11
1	Kiểm tra thực hiện Nghị quyết	3	30	12	150	12	1,800	200	11
2	Kiểm tra các trường thuộc xã, Bum Tờ, Pa Vệ Sù, Nậm Khao	3	30	12	150	12	1,800	200	11
3	Kiểm tra thực hiện kết luận kiểm tra các trường thuộc xã Ka Lăng, Tá Bạ, Tá Tổng	3	30	12	150	12	1,800	200	11
III	Năm 2023					12			11
1	Kiểm tra thực hiện Nghị quyết	3	30		150	12	1,800	200	11
2	Kiểm tra các trường thuộc xã Pa Ủ, Mù Cá, Can Hồ, Tá Bạ	4	40	16	150	12	1,800	200	11
3	Kiểm tra thực hiện kết luận kiểm tra các trường thuộc xã Ka Lăng, Tá Bạ, Tá Tổng	3	30	12	150	12	1,800	200	11
IV	Năm 2024					12			11
1	Kiểm tra thực hiện Nghị quyết	3	30	12	150	12	1,800	200	11
2	Kiểm tra các trường thuộc xã Ka Lăng, Tá Bạ, Tá Tổng, Nậm Khao	4	40	16	150	12	1,800	200	11
3	Kiểm tra thực hiện kết luận kiểm tra các trường thuộc xã Pa Ủ, Mù Cá, Can Hồ, Tá Bạ	4	40	16	150	12	1,800	200	11
V	Năm 2025					12			11

1	Kiểm tra thực hiện Nghị quyết	3	30	12	150	12	1,800	200	11
2	Kiểm tra các trường thuộc xã Pa Vệ Sủ, Bum Tờ, Nặm Khao, Vàng San	4	40	16	150	12	1,800	200	11
3	Kiểm tra thực hiện kết luận kiểm tra các trường thuộc xã Pa Ủ, Mù Cà, Can Hồ, Tá Bạ	4	40	16	150	12	1,800	200	11

Phụ lục VII

KINH PHÍ ĐẦU TƯ CƠ SỞ VẬT CHẤT, TRANG THIẾT BỊ DẠY HỌC CÁC XÃ ĐẶC BIỆT KHÓ

(Kèm theo Kế hoạch số -KH/HU, ngày / /2021 của Huyện Ủy M

ST T	Nội dung (Đầu tư mới)	Đơn vị tính	Hiện trạng năm 2020			Đơn giá bình quân	Số xã	Số trường	Số trường	Số trường	CSVC hiện có	Tổng nhu cầu vốn	Năm 2021		Năm
			Số xã	Số trường	CSVC hiện có								Số	Nhu cầu vốn	
I	Cơ sở vật chất											138,200,000	105	44,900,000	94
1	Phòng học thông thường	Phòng	14	37	876	500,000	11	29	29	705	29,500,000	20	20	10,000,000	20
2	Phòng học bộ môn	Phòng	14	37	30	600,000	11	29	29	30	32,400,000	24	18	14,400,000	18
3	Phòng bán trú, nội trú cho học sinh	Phòng	14	37	327	300,000	11	29	29	314	27,000,000	40	20	12,000,000	20
4	Nhà bếp	Nhà	14	37	42	300,000	11	29	29	39	8,400,000	8	10	2,400,000	10
5	Nhà ăn	Nhà	14	37	15	600,000	11	29	29	13	21,000,000	6	10	3,600,000	10
6	Hệ thống nước sạch	Trường	14	37	42	300,000	11	29	29	9	11,100,000	3	8	900,000	8
7	Công trình phụ trợ (bể nước, vệ sinh, tắm, giặt, phơi...)	Trường	14	37	46	400,000	11	29	29	36	8,800,000	4	8	1,600,000	8
II	Sách giáo khoa, vở viết, trang thiết bị dạy học											37,395,480	77,530	7,352,720	77,552
1	Sách giáo khoa	Bộ	11	18	6,860	300	11	18	18	19,977	5,993,100	6,877	6,877	2,063,100	6,877
2	Tài liệu giáo dục địa phương tỉnh Lai Châu	Quyển	11	18	961	20	11	18	18	9,320	1,121,020	1,850	1,850	37,000	1,865
3	Vở viết	Quyển	11	18	68,600	6	11	18	18	343,510	5,121,360	68,770	68,770	412,620	68,770
4	Thiết bị dạy học tối thiểu thực hiện chương trình giáo dục phổ thông mới	Bộ	11	18	13	120,000	11	18	18	88	10,560,000	22	22	2,640,000	22

5	Đồ dùng, đồ chơi, trang thiết bị dạy học thực hiện chương trình giáo dục phổ thông mới	Trường	11	18	11	200,000	11	18	73	14,600,000	11	2,200,000	18
III	Tổng (I+II)									175,595,480	77,635	52,252,720	77,646

Phụ lục VIII

KINH PHÍ TỔNG KẾT TIẾP TỤC THỰC HIỆN ĐỀ ÁN NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC
VÙNG ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

(Kèm theo Kế hoạch số -KH/HU, ngày / /2021 của Huyện Ủy Mường Tè)

STT	Tiểu mục chi	Giai đoạn 2021-2025					Thành tiền
		2021	2022	2023	2024	2025	
1	- Tổng kết: Thuê hội trường 3.000.000đ/đợt. Chè nước 80 đại biểu x 30.000. Tặng âm loa đài, khánh tiết 3.000.000đ. Chi viết báo cáo tổng kết chương trình: 1.000.000 đ/báo cáo. Chi khen thưởng: 30 giấy khen x 500.000đ					24,400	24,400

Phụ lục VIII

**TỔNG KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC VÙNG ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN GIAI
ĐOẠN 2021 - 2025**

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
1	Hỗ trợ cho học sinh bán trú	9,003,474	
2	Kinh phí hợp đồng giáo viên Mầm non ngoài biên chế	5,345,568	
2	Kinh phí thực hiện phổ cập giáo dục, xóa mù chữ	4,656,960	
3	Kinh phí thực hiện giáo dục tiếp tục sau khi biết chữ	4,787,760	
4	Kinh phí thanh tra, kiểm tra	61,410	
5	Kinh phí đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học	175,595,480	
6	Kinh phí tổng kết đề án	24,400	
Tổng toàn huyện		199,475,052	